

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN GIAO NHẬN  
VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

## MỤC LỤC

---

---

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ký ngày 24 tháng 06 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Đại lý vận tải và gom hàng thành Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty còn thành lập 2 chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000 và thay đổi lần gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ: Giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh: kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý cho các công ty chuyên phát nhanh nước ngoài;
- Gia công nút áo bằng vỏ sò, đồ gỗ;
- Gia công quần áo và hàng gia dụng bằng nylon-nhựa PVC;
- Gia công hàng dệt may;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Dịch vụ chuyển phát.

## **2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch
Bà Trần Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Bùi Ngọc Loan	Ủy viên
Ông Trương Minh Long	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

## **3. Tình hình kinh doanh năm 2009**

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

## **4. Cam kết của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho Công ty.

### **6. Ý kiến của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN NAM TIẾN**

Số: 10.132/BCKT – DTL

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại (dưới đây gọi tắt là Công ty). Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

Như đã nêu tại mục 6.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, trong năm 2009, Công ty chưa ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển với số tiền là 2.040.000.000 đồng.

*(Phần tiếp theo ở trang 5)*

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**ĐẶNG XUÂN CẢNH**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

**NGÔ THANH BÌNH**  
Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84.893.975.530</b>	<b>71.808.182.560</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>33.763.127.790</b>	<b>31.025.785.548</b>
1. Tiền	111		17.763.127.790	16.479.235.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	14.546.550.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	3.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	(5.3)	<b>45.134.841.126</b>	<b>32.105.310.192</b>
1. Phải thu khách hàng	131		24.782.244.963	17.216.360.308
2. Trả trước cho người bán	132		12.435.313.879	7.066.493.904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		8.211.782.383	7.822.455.980
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(294.500.099)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.996.006.614</b>	<b>3.677.086.820</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	2.996.006.614	3.677.086.820

*(Phần tiếp theo ở trang 7)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.273.124.822</b>	<b>52.038.475.198</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.475.054.217</b>	<b>14.501.698.866</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	17.475.054.217	14.501.698.866
- Nguyên giá	222		27.536.070.605	22.906.801.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.061.016.388)	(8.405.103.087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	(5.6)	<b>34.820.433.802</b>	<b>36.592.953.802</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.008.283.802	33.136.803.802
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.812.150.000	3.681.150.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			(225.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>977.636.803</b>	<b>943.822.530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		665.220.803	647.726.530
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		312.416.000	296.096.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>138.167.100.352</b>	<b>123.846.657.758</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.986.062.786</b>	<b>14.884.219.854</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.908.647.460</b>	<b>14.834.239.693</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.7)	8.325.855.942	6.310.279.091
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.7)	2.155.646.175	5.744.014.582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.8)	2.722.573.869	1.961.547.050
5. Phải trả người lao động	315		3.300.966.821	735.420.876
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.9)	2.403.604.653	82.978.094
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.415.326</b>	<b>49.980.161</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		77.415.326	49.980.161
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119.181.037.566</b>	<b>108.962.437.904</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.10)	<b>117.573.899.243</b>	<b>106.472.103.267</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.000.000.000	
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		791.153.530	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.932.745.713	19.622.103.267
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.607.138.323</b>	<b>2.490.334.637</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.607.138.323	2.490.334.637
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>138.167.100.352</b>	<b>123.846.657.758</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		263.500,30	406.718,77
+ EUR			1.126,64
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ BÌNH**

**NGUYỄN NAM TIẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		226.005.647.290	235.235.553.162
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	226.005.647.290	235.235.553.162
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	207.301.117.158	215.403.187.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.704.530.132	19.832.366.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	22.645.590.173	21.672.813.021
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	7.411.295.471	7.174.496.567
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	7.940.511.184	8.286.531.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.998.313.650	26.044.150.747
11. Thu nhập khác	31		2.318.182	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		2.318.182	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.000.631.832	26.044.150.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	2.226.939.386	3.381.982.061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.773.692.446	22.662.168.686
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	(5.10)	2.903	2.767

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ BÌNH**

**NGUYỄN NAM TIẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		26.000.631.832	26.044.150.747
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.274.722.731	1.927.698.710
Các khoản dự phòng	03		69.500.099	225.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.139.119.764)	(14.273.394.210)
Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13.205.734.898</b>	<b>13.923.455.247</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.352.423.808)	(6.628.015.516)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		763.120.933	2.776.483.513
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.494.273)	(29.844.851)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.286.864.659)	(2.785.718.537)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		149.000.000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.344.246.314)	(2.353.626.845)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.883.173.223)</b>	<b>4.902.733.011</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.248.078.082)	(6.192.345.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.318.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.694.882.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.997.520.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.402.801.582	14.273.394.210
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>13.154.561.682</b>	<b>6.386.166.219</b>

*(Phần tiếp theo ở trang 12)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.782.000.000)	(17.625.425.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.782.000.000)</b>	<b>(17.625.425.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.489.388.459</b>	<b>(6.336.525.770)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>31.025.785.548</b>	<b>37.362.311.318</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		247.953.783	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>33.763.127.790</b>	<b>31.025.785.548</b>

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ BÌNH**

**NGUYỄN NAM TIẾN**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ký ngày 24 tháng 06 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Đại lý vận tải và gom hàng thành Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty còn thành lập 2 chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000 và thay đổi lần gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ: Giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh: kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh nước ngoài;

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

- Gia công nút áo bằng vỏ sò, đồ gỗ;
- Gia công quần áo và hàng gia dụng bằng nylon-nhựa PVC;
- Gia công hàng dệt may;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Dịch vụ chuyên phát.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo quy định của Thông tư số 201/2009/TT – BTC, ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

## **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ từ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

## **4.6. Lương**

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

## **4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: việc trích lập quỹ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## **4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## **4.9. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 20% đối với hoạt động kinh doanh chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2009.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **4.10. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### **4.11. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

*(Phần tiếp theo ở trang 18)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.507.389.955	2.790.062.056
Tiền gửi ngân hàng	16.255.737.835	13.689.173.492
Các khoản tương đương tiền	<u>16.000.000.000</u>	<u>14.546.550.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>33.763.127.790</u></b>	<b><u>31.025.785.548</u></b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng.

### 5.2. Đầu tư ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 8,80%/năm.

### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	24.782.244.963	17.216.360.308
Trả trước cho người bán	12.435.313.879	7.066.493.904
Các khoản phải thu khác	<u>8.211.782.383</u>	<u>7.822.455.980</u>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>45.429.341.225</b>	<b>32.105.310.192</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	<u>(294.500.099)</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu</b>	<b><u>45.134.841.126</u></b>	<b><u>32.105.310.192</u></b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Khoản trả trước cho người bán chủ yếu bao gồm 2 khoản ứng trước sau:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng thực hiện dịch vụ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh, với số tiền là 3.087.000.000 đồng.

- Khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An, với số tiền là 5.374.987.428 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

- Ứng trước để thực hiện đầu tư vào 127.132m <sup>2</sup> đất ở Nhơn Trạch – Đồng Nai	7.396.356.080
- Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	734.000.000
- Khác	81.426.303
<b>Cộng</b>	<b>8.211.782.383</b>

## 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức	2.000.000.000	2.000.000.000
Tạm ứng	996.006.614	1.677.086.820
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.996.006.614</b>	<b>3.677.086.820</b>

*(Phần tiếp theo ở trang 20)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.042.867.240	1.264.855.457	14.176.583.868	1.422.495.388	22.906.801.953
Mua trong năm	-	-	5.036.298.372	211.779.710	5.248.078.082
Thanh lý	-	(230.726.396)	-	(388.083.034)	(618.809.430)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.042.867.240</b>	<b>1.034.129.061</b>	<b>19.212.882.240</b>	<b>1.246.192.064</b>	<b>27.536.070.605</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.836.315.592	639.686.038	2.854.593.141	1.074.508.316	8.405.103.087
Khấu hao trong năm	343.064.492	167.910.800	1.627.981.402	135.766.037	2.274.722.731
Thanh lý	-	(230.726.396)	-	(388.083.034)	(618.809.430)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.179.380.084</b>	<b>576.870.442</b>	<b>4.482.574.543</b>	<b>822.191.319</b>	<b>10.061.016.388</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.206.551.648	625.169.419	11.321.990.727	347.987.072	14.501.698.866
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.863.487.156</b>	<b>457.258.619</b>	<b>14.730.307.697</b>	<b>424.000.745</b>	<b>17.475.054.217</b>

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.597.965.171 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

## 5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	17.592.000.000	17.592.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	15.416.283.802	15.544.803.802
Đầu tư dài hạn khác	<u>1.812.150.000</u>	<u>3.681.150.000</u>
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	34.820.433.802	36.817.953.802
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>-</u>	<u>(225.000.000)</u>
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b><u>34.820.433.802</u></b>	<b><u>36.592.953.802</u></b>

Danh sách các công ty liên kết mà công ty đã đầu tư như sau:

	Số lượng cổ phần	Vốn góp đến 31/12/2009	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	1.320.000	13.200.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439.200	<u>4.392.000.000</u>	29,28%
<b>Cộng</b>		<b><u>17.592.000.000</u></b>	

Danh sách các công ty liên doanh mà Công ty đã đầu tư như sau:

	<u>Vốn góp đến 31/12/2009</u>		
	USD	Tương đương VND	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	311.233	4.908.430.302	9,15%
Công ty Liên doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyên (Freight Consolidators)	229.500	3.680.051.500	51,00%
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển hàng hóa liên kết LCM	196.000	3.148.740.000	49,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	135.000	2.130.300.000	45,00%
Công ty TNHH Hapag – Lloyd (Việt Nam)	<u>98.000</u>	<u>1.548.762.000</u>	49,00%
<b>Cộng</b>	<b><u>969.733</u></b>	<b><u>15.416.283.802</u></b>	

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Các khoản đầu tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Vốn góp đến 31/12/2009	Tỷ lệ vốn góp
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (Vinafreight)	855.000.000	1,50%
Đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô tô Vinatrans	726.150.000	9,81%
Đầu tư mua 16.500 cổ phần của Công ty Cổ Phần Giám định Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu (Vinacontrol)	231.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.812.150.000</b>	

## 5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	8.325.855.942	6.310.279.091
Người mua trả tiền trước	2.155.646.175	5.744.014.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.481.502.117</b>	<b>12.054.293.673</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

## 5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	343.838.590	300.187.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.226.939.386	1.286.864.659
Thuế thu nhập cá nhân	47.506.075	287.364.250
Các loại thuế khác	104.289.818	87.130.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.722.573.869</b>	<b>1.961.547.050</b>

## 5.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác chủ yếu là cổ tức phải trả với số tiền là 2.369.000.000 đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### 5.10. Vốn chủ sở hữu

#### 5.10.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	81.900.000.000	4.950.000.000	-	-	16.686.757.581	103.536.757.581
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.662.168.686	22.662.168.686
Giảm khác	-	-	-	-	(19.726.823.000)	(19.726.823.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>81.900.000.000</b>	<b>4.950.000.000</b>			<b>19.622.103.267</b>	<b>106.472.103.267</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	23.773.692.446	23.773.692.446
Tăng khác	-	-	1.000.000.000	791.153.530	-	1.791.153.530
Giảm khác	-	-	-	-	(14.463.050.000)	(14.463.050.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>81.900.000.000</b>	<b>4.950.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>791.153.530</b>	<b>28.932.745.713</b>	<b>117.573.899.243</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 5.10.2. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Tại thời điểm đầu năm	19.622.103.267	16.686.757.581
Lợi nhuận sau thuế trong năm	23.773.692.446	22.662.168.686
Chia cổ tức	(11.151.000.000)	(17.625.425.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.136.400.000)	(1.861.048.000)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.000.000.000)	-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(175.650.000)	(185.350.000)
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	(55.000.000)
<b>Tại thời điểm cuối năm</b>	<b>28.932.745.713</b>	<b>19.622.103.267</b>

## 5.10.3. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm	8.782.000.000	17.625.425.000
+ Cổ tức năm 2007	-	8.302.125.000
+ Cổ tức năm 2008	3.798.000.000	9.323.300.000
+ Cổ tức năm 2009 – tạm ứng	4.984.000.000	-

## 5.10.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.190.000	8.190.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

(Phần tiếp theo ở trang 25)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

**5.10.5. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	23.773.692.446	22.662.168.686
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	<u>8.190.000</u>	<u>8.190.000</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b><u>2.903</u></b>	<b><u>2.767</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 26)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phòng hàng không	86.455.421.953	91.111.313.624
Doanh thu phòng nhập đường biển	25.509.700.264	20.508.070.963
Doanh thu phòng xuất đường biển	24.719.946.101	23.603.367.168
Doanh thu phòng Logistics	24.529.092.440	20.153.293.863
Doanh thu phòng bảo quản	8.370.379.669	7.450.845.990
Doanh thu phòng Hapag – Lloyd	3.547.382.599	4.672.510.713
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	<u>52.873.724.264</u>	<u>67.736.150.841</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>226.005.647.290</u></b>	<b><u>235.235.553.162</u></b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn phòng hàng không	82.077.519.960	85.052.848.402
Giá vốn phòng nhập đường biển	22.328.449.239	17.793.770.064
Giá vốn phòng xuất đường biển	23.019.302.606	22.199.879.986
Giá vốn phòng Logistics	22.260.470.577	17.150.933.740
Giá vốn phòng bảo quản	4.817.006.648	3.871.520.257
Giá vốn phòng Hapag – Lloyd	2.455.967.127	3.484.483.849
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	<u>50.342.401.001</u>	<u>65.849.750.733</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>207.301.117.158</u></b>	<b><u>215.403.187.031</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 27)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

## 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.529.909.724	10.418.665.264
Chênh lệch tỷ giá	7.505.221.318	7.403.594.537
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.005.431.858	2.101.418.285
Lãi từ bán cổ phiếu	601.460.000	-
Thu phí dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	1.738.840.728
Khác	3.567.273	10.294.207
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.645.590.173</b>	<b>21.672.813.021</b>

Trong năm 2009, Công ty chưa ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển với số tiền là 2.040.000.000 đồng.

## 6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá	7.631.354.551	6.949.496.567
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	-	225.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu	(225.000.000)	-
Khác	4.940.920	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.411.295.471</b>	<b>7.174.496.567</b>

*(Phần tiếp theo ở trang 28)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

## 6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.919.552.360	1.656.325.196
Chi phí vật liệu	484.273.108	1.253.968.659
Chi phí đồ dùng văn phòng	339.031.223	341.867.389
Chi phí khấu hao	365.896.198	370.896.728
Thuế, phí và lệ phí	7.026.286	307.405.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.070.524.796	3.782.174.829
Chi phí dự phòng	294.500.099	-
Chi phí khác	459.707.114	573.893.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.940.511.184</b>	<b>8.286.531.838</b>

## 6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.000.631.832	26.044.150.747
Cộng trừ các khoản để tính thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	1.759.312.000	680.930.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(12.529.909.724)	(10.418.665.264)
Lợi nhuận tính thuế	15.230.034.108	16.306.415.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.807.508.527	4.565.796.335
Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	-	200.105.327
Thuế được giảm do ưu đãi thuế suất	(626.166.547)	(1.165.405.980)
Thuế được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài Chính	(954.402.594)	(218.513.621)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.226.939.386</b>	<b>3.381.982.061</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### 7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

+ Hà Nội

+ Hồ Chí Minh

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>				
Từ khách hàng bên ngoài	52.873.724.264	173.131.923.026	-	226.005.647.290
Giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.873.724.264</b>	<b>173.131.923.026</b>	<b>-</b>	<b>226.005.647.290</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả của bộ phận	2.295.623.678	8.468.395.270	-	10.764.018.948
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	2.295.623.678	8.468.395.270	-	10.764.018.948
Thu nhập tài chính	1.662.363.162	20.983.227.011	-	22.645.590.173
Chi phí tài chính	1.689.335.527	5.721.959.944	-	7.411.295.471
Lợi nhuận khác		2.318.182	-	2.318.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.226.939.386	-	2.226.939.386
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>2.268.651.313</b>	<b>21.505.041.133</b>	<b>-</b>	<b>23.773.692.446</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Các thông tin khác</b>				
Tài sản của bộ phận	16.709.382.197	127.877.315.140	(6.419.596.985)	138.167.100.352
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>				<b>138.167.100.352</b>
Nợ phải trả của bộ phận	11.970.875.772	13.434.783.999	(6.419.596.985)	18.986.062.786
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>18.986.062.786</b>
Chi phí mua sắm tài sản	2.071.737.237	3.176.340.845	-	5.248.078.082
Chi phí khấu hao	502.532.940	1.772.189.791	-	2.274.722.731

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

## 8. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	168.500.000	178.200.000
Thù lao Ban kiểm soát	7.150.000	7.150.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	<u>1.042.500.000</u>	<u>932.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.218.150.000</u></b>	<b><u>1.117.350.000</u></b>

## 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2010.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ BÌNH**

**NGUYỄN NAM TIẾN**

**VINALINK - FREIGHT  
FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY**

**AUDITED FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2009**

## CONTENTS

---

	<b>Page</b>
General Director's report	1 - 3
Independent auditor's report	4 - 5
Audited financial statements	
Statement of financial position at 31 December 2009	6 - 9
Income statement for the year ended 31 December 2009	10
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2009	11 - 12
Notes to the financial statements	13 - 32

## **VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY GENERAL DIRECTOR’S REPORT**

---

Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company (hereinafter referred to as The Company) presents this report and the audited financial statements of The Company for the year ended 31 December 2009.

### **1. Background**

Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company is a joint-stock company established according to:

- Decision No. 0776/1999/QD/BTM dated 24 June 1999 issued by Minister of Ministry of Trade regarding transfer of Transport and Storing Agent Enterprise to Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company.
- The first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 and other amendment certificates thereafter with the latest one dated 20 October 2009 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

The Company’s charter capital as prescribed in the Amended Business Registration Certificate is VND 90,000,000,000.

Head office is located at 145-147 Nguyen Tat Thanh Street, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City.

In addition, The Company has also two branches:

- Branch in Hanoi was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amendment certificates thereafter with the latest one dated 15 June 2009 issued by Hanoi City Department of Planning and Investment.
- Branch in Hai Phong was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 issued by Hai Phong City Department of Planning and Investment.

In according to the Business Registration Certificate, The Company’s principal activities include:

- Carrying out business in forwarding and transportation, warehousing, imported and exported cargo gathering service, customs declare and other services such as: recycling, packaging, purchasing insurance service, assessing service, checking the packages;
- Ship agency, storing sea – cargo agent, keeping container for shippers;
- Agencies for overseas transportation companies;
- Carrying out warehousing and goods transportation;
- Carrying out import – export activities, authorized import – export activities;
- Express agency for overseas express agencies;
- Processing buttons by shells, woodwork;
- Processing clothes and nylon – PVC household commodities;

## VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY GENERAL DIRECTOR’S REPORT

---

- Processing garment commodities;
- Investing in infrastructure, trading in housing;
- Selling air ticket agency, cargo transportation agency;
- Multi – form transportation business;
- Express delivery.

### 2. Members of the Board of Directors and the Management

Members of the Board of Directors during the year 2009 and on the date of this report include:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Mr Nguyen Nam Tien	Chairman
Mr Vu The Duc	Vice Chairman
Ms Tran Xuan Hong	Member
Mr Bui Ngoc Loan	Member
Mr Truong Minh Long	Member

Members of the Management during the year 2009 and on the date of this report include:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Mr Nguyen Nam Tien	General Director
Mr Le Quoc Hung	Vice General Director
Mr Dinh Quang Ngoc	Vice General Director

### 3. Financial review in 2009

The result of The Company’s business operations for the year 2009 are shown on the accompanying financial statements audited by DTL Auditing Company.

### 4. General Director’s Commitment

The General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of The Company and for preparing the financial statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System.

The General Director is responsible for safeguarding the assets of The Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY  
GENERAL DIRECTOR’S REPORT**

---

As of the date of this report, there are no unusual items that may render any amount stated in the financial statements misleading, and The Company has no any guarantee on assets or any contingent liability incurred without presented in the financial statements and accounting documents of The Company.

As of the date of this report, The General Director was not aware of any irregularities that render the figures in the financial statements misleading and The Company has ability to pay all debts when they fall due.

**5. Auditor**

DTL Auditing Company has been appointed to audit the 2009 financial statements of The Company.

**6. General Director’s statement**

In General Director’s opinion the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of The Company at 31 December 2009, the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting System and Standards.

*Ho Chi Minh City, 22 March 2010*

**GENERAL DIRECTOR**

**NGUYEN NAM TIEN**

No: 10.132/BCKT - DTL

## **INDEPENDENT AUDITORS' REPORT**

**To: Shareholders**  
**Members of the Board of Directors**  
**Members of the Management**  
VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying statement of financial position of Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company (hereinafter referred to as The Company) at 31 December 2009, related income statement and statement of cash flows and appended notes for the year then ended. These financial statements are the responsibility of The Company's management. Our responsibility is to express an opinion on the true and fair view of these financial statements based on our audit.

### **Basis of opinion**

We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

However, our opinion was qualified by the following matter:

As mentioned in Note 6.3 to the financial statements, in the year 2009, the profit earned from investment in Freight Consolidators Pte. Ltd in amount of VND 2,040,000,000 has yet to be recognized.

*(The next page is 5)*

**Opinion**

In our opinion, except for the effect on the financial statements of the matter referred to above, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of Vinalink – Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company at 31 December 2009, and of the results of its operations, and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and system.

*Ho Chi Minh City, 22 March 2010*

**GENERAL DIRECTOR****AUDITOR****DANG XUAN CANH**  
CPA No. Đ.0067/KTV**NGO THANH BINH**  
CPA No. 0524/KTV

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY  
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

At 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

<b>ASSETS</b>	<b>Code</b>	<b>Notes</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>84,893,975,530</b>	<b>71,808,182,560</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>33,763,127,790</b>	<b>31,025,785,548</b>
1. Cash	111		17,763,127,790	16,479,235,548
2. Cash equivalents	112		16,000,000,000	14,546,550,000
<b>II. Short-term investments</b>	<b>120</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
1. Short-term investments	121	(5.2)	3,000,000,000	5,000,000,000
2. Provision for the diminution in value of short-term securities	129			
<b>III. Accounts receivable</b>	<b>130</b>	(5.3)	<b>45,134,841,126</b>	<b>32,105,310,192</b>
1. Trade receivables	131		24,782,244,963	17,216,360,308
2. Advances to suppliers	132		12,435,313,879	7,066,493,904
3. Receivables from related parties	133			
4. Construction contractor receivables based on agreed progress billings	134			
5. Other receivables	135		8,211,782,383	7,822,455,980
6. Provision for short - term doubtful debts	139		(294,500,099)	
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>			
1. Inventories	141			
2. Provision for decline in inventory	149			
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>2,996,006,614</b>	<b>3,677,086,820</b>
1. Prepaid expenses	151			
2. VAT deductible	152			
3. Tax receivables and other receivable from the State	154			
4. Other current assets	158	(5.4)	2,996,006,614	3,677,086,820

*(The next page is 07)*

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY  
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

At 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

<b>ASSETS</b>	<b>Code</b>	<b>Notes</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>53,273,124,822</b>	<b>52,038,475,198</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>			
1. Long-term trade receivables	211			
2. Equity capital allotted to subsidiary	212			
3. Long-term receivables from related parties	213			
3. Other long-term receivables	218			
4. Provisions for doubtful long-term receivables	219			
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>17,475,054,217</b>	<b>14,501,698,866</b>
1. Tangible fixed assets	221	(5.5)	<b>17,475,054,217</b>	<b>14,501,698,866</b>
- Cost	222		27,536,070,605	22,906,801,953
- Accumulated depreciation	223		(10,061,016,388)	(8,405,103,087)
2. Finance lease assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation	226			
3. Intangible fixed assets	227			
- Cost	228			
- Accumulated depreciation	229			
4. Construction in progress	<b>230</b>			
<b>III. Investment properties</b>	<b>240</b>			
- Cost	241			
- Accumulated depreciation	242			
<b>IV. Long term investments</b>	<b>250</b>	(5.6)	<b>34,820,433,802</b>	<b>36,592,953,802</b>
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates, joint-ventures	252		33,008,283,802	33,136,803,802
3. Other long-term investments	258		1,812,150,000	3,681,150,000
4. Provision for long-term investments	259			(225,000,000)
<b>V. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>977,636,803</b>	<b>943,822,530</b>
1. Long-term deferred expenses	261		665,220,803	647,726,530
2. Deferred income tax assets	262			
3. Other long-term assets	268		312,416,000	296,096,000
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>138,167,100,352</b>	<b>123,846,657,758</b>

*The accompanying notes are an integral part of the financial statements.*

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY  
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

At 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

<b>RESOURCES</b>	<b>Code</b>	<b>Notes</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>A. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>18,986,062,786</b>	<b>14,884,219,854</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>18,908,647,460</b>	<b>14,834,239,693</b>
1. Short-term loans and debts	311			
2. Trade payables	312	(5.7)	8,325,855,942	6,310,279,091
3. Advances from customers	313	(5.7)	2,155,646,175	5,744,014,582
4. Statutory obligations	314	(5.8)	2,722,573,869	1,961,547,050
5. Payable to employees	315		3,300,966,821	735,420,876
6. Accruals	316			
7. Payables to related parties	317			
8. Construction contractor payables based on agreed progress billings	318			
9. Other payables	319	(5.9)	2,403,604,653	82,978,094
10. Short-term provision	320			
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>77,415,326</b>	<b>49,980,161</b>
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term payables to related parties	332			
3. Other long-term payables	333			
4. Long-term loans and debts	334			
5. Deferred income tax payables	335			
6. Provision for unemployment fund	336		77,415,326	49,980,161
7. Long-term provision	337			
<b>B. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>119,181,037,566</b>	<b>108,962,437,904</b>
<b>I. Equity</b>	<b>410</b>	(5.10)	<b>117,573,899,243</b>	<b>106,472,103,267</b>
1. Contributed legal capital (Share capital)	411		81,900,000,000	81,900,000,000
2. Capital surplus	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Other contributed capital	413		1,000,000,000	
4. Treasury shares	414			
5. Asset revaluation surplus	415			
6. Foreign exchange difference	416		791,153,530	
7. Investment and development fund	417			
8. Financial reserve fund	418			
9. Other funds within owners' equity	419			
10. Undistributed earnings	420		28,932,745,713	19,622,103,267
11. Capital expenditure fund	421			
<b>II. Other capital, funds</b>	<b>430</b>		<b>1,607,138,323</b>	<b>2,490,334,637</b>
1. Bonus and welfare fund	431		1,607,138,323	2,490,334,637
2. Subsidy funds	432			
3. Funds invested in fixed assets	433			
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>138,167,100,352</b>	<b>123,846,657,758</b>

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY**

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

At 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

<b>OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS</b>	<b>Notes</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
1. Assets under operating lease			
2. Goods held under trust or for processing			
3. Goods held by the company on consignment			
4. Bad debts written off			
5. Foreign currencies			
+ USD		263,500.30	406,718.77
+ EUR			1,126.64
6. Budgeted operating expenses			

*Ho Chi Minh City, 22 March 2010*

**CHIEF ACCOUNTANT**

**GENERAL DIRECTOR**

**TRAN THI BINH**

**NGUYEN NAM TIEN**

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY  
INCOME STATEMENT**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

<b>ITEMS</b>	<b>Code</b>	<b>Notes</b>	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
1. Revenue	01		226,005,647,290	235,235,553,162
2. Deductions	02			
3. Net revenue	10	(6.1)	226,005,647,290	235,235,553,162
4. Cost of sales	11	(6.2)	207,301,117,158	215,403,187,031
5. Gross profit	20		18,704,530,132	19,832,366,131
6. Financial income	21	(6.3)	22,645,590,173	21,672,813,021
7. Financial expenses	22	(6.4)	7,411,295,471	7,174,496,567
- <i>In which: Interest expense</i>	23			
8. Selling expenses	24			
9. General and administration expenses	25	(6.5)	7,940,511,184	8,286,531,838
10. Operating profit/(loss)	30		25,998,313,650	26,044,150,747
11. Other income	31		2,318,182	
12. Other expenses	32			
13. Net other income/(loss)	40		2,318,182	
14. Accounting profit before tax	50		26,000,631,832	26,044,150,747
15. Current tax expense	51	(6.6)	2,226,939,386	3,381,982,061
16. Deferred tax expense	52			
17. Net profit/(loss) after tax	60		23,773,692,446	22,662,168,686
18. Earnings per share	70	(5.10)	2,903	2,767

*Ho Chi Minh City, 22 March 2010*

**CHIEF ACCOUNTANT**

**GENERAL DIRECTOR**

**TRAN THI BINH**

**NGUYEN NAM TIEN**

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY**

**STATEMENT OF CASH FLOWS (indirect method)**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>1. Net profit /(loss) before taxes</b>	<b>01</b>		26,000,631,832	26,044,150,747
<b>2. Adjustment to reconcile operating profit/(loss)</b>				
Fixed asset depreciation	02		2,274,722,731	1,927,698,710
Provisions	03		69,500,099	225,000,000
Unrealized foreign exchange gains/losses	04			
Gain/losses from investment	05		(15,139,119,764)	(14,273,394,210)
Interest expenses	06			
<b>3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital</b>	<b>08</b>		<b>13,205,734,898</b>	<b>13,923,455,247</b>
Increase or decrease in accounts receivable	09		(11,352,423,808)	(6,628,015,516)
Increase or decrease in inventory	10			
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expenses payable and corporate income tax payable)	11		763,120,933	2,776,483,513
Increase or decrease prepaid expenses	12		(17,494,273)	(29,844,851)
Interest expenses paid	13			
Corporate income tax paid	14		(1,286,864,659)	(2,785,718,537)
Other cash inflows	15		149,000,000	
Other cash outflows	16		(3,344,246,314)	(2,353,626,845)
<b>Net cash from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>(1,883,173,223)</b>	<b>4,902,733,011</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Purchase of fix assets and other long-term assets	21		(5,248,078,082)	(6,192,345,491)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		2,318,182	
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23			
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24		2,000,000,000	
5. Investments in other entities	25			(1,694,882,500)
6. Proceeds from sales of investments in other entities	26		1,997,520,000	
7. Interest and dividends received	27		14,402,801,582	14,273,394,210
<b>Net cash from/(used in) investing activities</b>	<b>30</b>		<b>13,154,561,682</b>	<b>6,386,166,219</b>

*(The next page is 12)*

**VINALINK - FREIGHT FORWARDING AND TRADING  
JOINT STOCK COMPANY**

**STATEMENT OF CASH FLOWS (indirect method)**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

<b>ITEMS</b>	<b>Code</b>	<b>Notes</b>	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Capital contribution	31			
2. Capital redemption	32			
3. Borrowings	33			
4. Loan repayment	34			
5. Finance lease principal paid	35			
6. Dividends paid	36		(8,782,000,000)	(17,625,425,000)
<b>Net cash from/(used in) financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(8,782,000,000)</b>	<b>(17,625,425,000)</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,489,388,459</b>	<b>(6,336,525,770)</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of year</b>	<b>60</b>		<b>31,025,785,548</b>	<b>37,362,311,318</b>
Impact of exchange rate fluctuation	61		247,953,783	
<b>Cash and cash equivalents at end of year</b>				
(50+60+61)	<b>70</b>		<b>33,763,127,790</b>	<b>31,025,785,548</b>

*Ho Chi Minh City, 22 March 2010*

**CHIEF ACCOUNTANT**

**GENERAL DIRECTOR**

**TRAN THI BINH**

**NGUYEN NAM TIEN**

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.*

**1. Background**

**1.1. Structure of ownership**

Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company is a joint-stock company established according to:

- Decision No. 0776/1999/QD/BTM dated 24 June 1999 issued by Minister of Ministry of Trade regarding transfer of Transport and Storing Agent Enterprise to Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company.
- The first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 and other amendment certificates thereafter with the latest one dated 20 October 2009 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

The Company's charter capital as prescribed in the Amended Business Registration Certificate is VND 90,000,000,000.

Head office is located at 145-147 Nguyen Tat Thanh Street, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City.

In addition, The Company has two branches:

- Branch in Hanoi was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amendment certificates thereafter with the latest one dated 15 June 2009 issued by Hanoi City Department of Planning and Investment.
- Branch in Hai Phong was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 issued by Hai Phong City Department of Planning and Investment.

**1.2. Business industry**

In according to the Business Registration Certificate, The Company's principal activities include:

- Carrying out business in forwarding and transportation, warehousing, imported and exported cargo gathering service, customs declare and other services such as: recycling, packaging, purchasing insurance service, assessing service, checking the packages;
- Ship agency, storing sea – cargo agent, keeping container for shippers;
- Agencies for overseas transportation companies;
- Carrying out warehousing and goods transportation;
- Carrying out import – export activities, authorized import – export activities;

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

- Express agency for overseas express agencies;
- Processing buttons by shells, woodwork;
- Processing clothes and nylon – PVC household commodities;
- Processing garment commodities;
- Investing in infrastructure, trading in housing;
- Selling air ticket agency, cargo transportation agency;
- Multi – form transportation business;
- Express delivery.

**2. Fiscal year, reporting currency**

**2.1. Fiscal year**

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

**2.2. Reporting currency**

The Company maintains its accounting records in VND.

**3. Accounting standards, accounting system**

**3.1. Accounting standards, accounting system**

The Company has adopted Vietnamese Accounting Standards and System.

**3.2. Forms of accounting records**

Form of accounting records applied in The Company is General Journal Voucher.

**3.3. Statement of compliance with Vietnamese Accounting Standards**

The Company's financial statements for the year ended 31 December 2009 are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System.

**4. Significant accounting policies**

**4.1. Cash and Cash equivalents**

- Recognition of Cash and Cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in transit and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments (for a period not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amount of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

- Foreign currency translations

The Company recorded exchange rate in the accounting rate method.

Transactions in foreign currencies of monetary items are recorded by applying to the foreign currency amount the accounting exchange rate as determined by The Company. Transactions in foreign currencies of the non-monetary items are recorded at the rate of the date of transaction. Gains or losses resulting from these foreign currency translations are taken to the income statement.

At the end of the reporting period, foreign currency monetary items are reported using the closing rate and foreign exchange rate differences resulting from the reporting are recorded according to Circular No.201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 issued by Ministry of Finance providing guidelines on treatment of foreign exchange differences in enterprises.

**4.2. Trade receivables and other receivables**

- Recognition method

Trade receivables and other receivables are stated at expected collectible value.

- Provision for doubtful debts

The provision for doubtful debts is made for amounts past due and amounts, which have signs that they might not be recoverable.

**4.3. Recognition, depreciation and amortization of fixed assets**

- Tangible fixed assets recognition

Tangible fixed assets are initially recognized at their cost. The cost of a tangible fixed asset is the amount of all expenses paid by The Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

- Depreciation and amortisation

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

+ Buildings, structures	6 – 25 years
+ Machinery and equipment	4 – 10 years
+ Means of transportations, transmitters	6 – 10 years
+ Management equipment and devices	3 – 8 years

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

**4.4. Recognition of financial investments**

- Investments in associates are accounted for under the cost method.
- Investments in jointly controlled entities

Contributed capital of jointly controlled entities is the value of contributed capital agreed and accepted by the ventures in the Minutes of capital contribution.

- Other short-term and long-term investments are recorded at cost.
- Method of making provisions for diminution in value of investments in long- and short-term securities:

At year end, if market value of the securities held under investments decline at a price lower than the cost, the provisions for diminution in value of investments are made. The provision is the excess of the cost of securities over their net realizable value.

**4.5. Recognition of accrued expenses and provisions**

Provision for unemployment funds is recognized into expenses at the ratio from 1% to 3% of the basic salary for social insurance contribution.

**4.6. Salary**

Salary is based on the salary fund approved by The Board of Directors.

**4.7. Equity**

- The owners' equity is recorded when contributed.
- Dividend recognition

Dividend is recognized as liability at the date of declaring dividend.

- Principles for provision of reserves from profit after tax: reserves are created from profit after tax according to Resolution of The General Meeting of Shareholders.

**4.8. Revenue recognition**

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognized by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

**4.9. Taxation**

- Principles and recognition of current income tax expenses: Current tax expenses are defined on basis of taxable income and rate of corporate income tax (CIT) of current year. The current CIT rate applied to main business operations of The Company is 20%.

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

- Tax incentives, tax exemption and reduction: According to Circular No. 03/2009/TT-BTC dated January 13, 2009, The Company is reduced by 30% of CIT payable of 2009.
- The tax reports of The Company will be inspected by the Tax Department. Since application of the laws and regulations on tax to the different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented on the financial statements can be changed in accordance with the Tax Department's final decision.

**4.10. Related parties**

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

**4.11. Comparative figures**

Certain comparative figures have been reclassified to conform to the current year's presentation.

*(The next page is 18)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

**5. Additional information for items shown in the balance sheet**

**5.1. Cash and cash equivalents**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Cash on hand	1,507,389,955	2,790,062,056
Cash in bank	16,255,737,835	13,689,173,492
Cash equivalents	<u>16,000,000,000</u>	<u>14,546,550,000</u>
<b>Total</b>	<b><u>33,763,127,790</u></b>	<b><u>31,025,785,548</u></b>

Cash equivalents are term deposits in banks.

**5.2. Short – term investments**

Represented one - year term deposit with interest rate of 8.80% per annum.

**5.3. Short – term receivables**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Trade receivables	24,782,244,963	17,216,360,308
Advances to suppliers	12,435,313,879	7,066,493,904
Other receivables	<u>8,211,782,383</u>	<u>7,822,455,980</u>
<b>Total short – term receivables</b>	<b>45,429,341,225</b>	<b>32,105,310,192</b>
Provision for doubtful debts	<u>(294,500,099)</u>	<u>-</u>
<b>Net realizable value of trade receivable and other receivables</b>	<b><u>45,134,841,126</u></b>	<b><u>32,105,310,192</u></b>

Trade receivables were incurred in normal business activities of The Company.

Advances to suppliers are mainly advances as follows:

- Advance of 60% value of the contract with Hiep Phuoc Khanh Investment and Construction Joint-Stock Company regarding rendering of service of land use rights assignment and application for an investment license for construction of the warehouse and factory in Phuoc Hoa Commune, Tan Thanh District, Ba Ria – Vung Tau Province, in amount of VND 3,087,000,000.

- Advance of 20% value of the contract with Phu An Thanh One Member Limited Liability Company regarding the lease of land use rights together with infrastructure there

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

on in Bac An Thanh Industrial Park, An Thanh Commune, Ben Luc District, Long An Province in amount of VND 5,374,987,428.

Other receivables are breakdown as follows:

- Advance for investment in 127,132m <sup>2</sup> area of land in Nhon Trach – Dong Nai Province	7,396,356,080
- Dividends receivable from Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint-Stock Company (Vinatrans Hanoi)	734,000,000
- Others	<u>81,426,303</u>
<b>Total</b>	<b><u>8,211,782,383</u></b>

**5.4. Other current assets**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Guarantee for multi – form transportation business license	2,000,000,000	2,000,000,000
Advances	<u>996,006,614</u>	<u>1,677,086,820</u>
<b>Total</b>	<b><u>2,996,006,614</u></b>	<b><u>3,677,086,820</u></b>

*(The next page is 20)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

**5.5. Tangible fixed assets**

Items	Buildings, structures	Machinery and equipment	Means of transportations, transmitters	Management equipments and devices	Total
<b>Cost</b>					
Beginning balance	6,042,867,240	1,264,855,457	14,176,583,868	1,422,495,388	22,906,801,953
Purchase	-	-	5,036,298,372	211,779,710	5,248,078,082
Disposal	-	(230,726,396)	-	(388,083,034)	(618,809,430)
<b>Ending balance</b>	<b><u>6,042,867,240</u></b>	<b><u>1,034,129,061</u></b>	<b><u>19,212,882,240</u></b>	<b><u>1,246,192,064</u></b>	<b><u>27,536,070,605</u></b>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Beginning balance	3,836,315,592	639,686,038	2,854,593,141	1,074,508,316	8,405,103,087
Depreciation	343,064,492	167,910,800	1,627,981,402	135,766,037	2,274,722,731
Disposal	-	(230,726,396)	-	(388,083,034)	(618,809,430)
<b>Ending balance</b>	<b><u>4,179,380,084</u></b>	<b><u>576,870,442</u></b>	<b><u>4,482,574,543</u></b>	<b><u>822,191,319</u></b>	<b><u>10,061,016,388</u></b>
<b>Net book value</b>					
Beginning balance	2,206,551,648	625,169,419	11,321,990,727	347,987,072	14,501,698,866
<b>Ending balance</b>	<b><u>1,863,487,156</u></b>	<b><u>457,258,619</u></b>	<b><u>14,730,307,697</u></b>	<b><u>424,000,745</u></b>	<b><u>17,475,054,217</u></b>

- Ending balance of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 3,597,965,171.

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

**5.6. Long-term finance investments**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Investments in associates	17,592,000,000	17,592,000,000
Investments in jointly controlled entities	15,416,283,802	15,544,803,802
Other long-term investments	<u>1,812,150,000</u>	<u>3,681,150,000</u>
<b>Total cost of long – term finance investments</b>	34,820,433,802	36,817,953,802
Provision for decline in value of long-term investments	<u>-</u>	<u>(225,000,000)</u>
<b>Net value of long-term investments</b>	<b><u>34,820,433,802</u></b>	<b><u>36,592,953,802</u></b>

List of significant associates:

	<b>Numbers of shares</b>	<b>Contributed capital at 31 December 2009</b>	<b>Ownership</b>
Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint-Stock Company (Vinatrans Hanoi)	1,320,000	13,200,000,000	25.00%
Middle Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint-Stock Company (Vinatrans Da Nang)	439,200	<u>4,392,000,000</u>	29.28%
<b>Total</b>		<b><u>17,592,000,000</u></b>	

*(The next page is 22)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

List of significant joint – venture companies:

	<b>Contributed capital as at 31 December 2009</b>		
	<b>USD</b>	<b>Equivalent to VND</b>	<b>Ownership</b>
Konoike Vinatrans Logistics Company Limited (Japan)	311,233	4,908,430,302	9.15%
Freight Consolidators (FC)	229,500	3,680,051,500	51.00%
Link Cargo Management Co., Ltd (LCM)	196,000	3,148,740,000	49.00%
RCL Vietnam Co., Ltd	135,000	2,130,300,000	45.00%
Hapag – Lloyd (Vietnam) Co., Ltd	<u>98,000</u>	<u>1,548,762,000</u>	49.00%
<b>Total</b>	<b><u>969,733</u></b>	<b><u>15,416,283,802</u></b>	

List of significant other long – term investments:

	<b>Contributed capital at 31 December 2009</b>	<b>Ownership</b>
Invested in Vinafreight International Freight Forwarders Joint-Stock Company	855,000,000	1.50%
Invested in Vinatrans Trucking Co., Ltd	726,150,000	9.81%
Invested in 16,500 shares of Vietnam Superintendence and Inspection Joint- Stock Company (Vinacontrol)	<u>231,000,000</u>	
<b>Total</b>	<b><u>1,812,150,000</u></b>	

**5.7. Trade payables and advances from customers**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Trade payables	8,325,855,942	6,310,279,091
Advances from customers	<u>2,155,646,175</u>	<u>5,744,014,582</u>
<b>Total</b>	<b><u>10,481,502,117</u></b>	<b><u>12,054,293,673</u></b>

Trade payables were incurred in normal business activities operation of The Company.

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

**5.8. Statutory obligations**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Value Added Tax	343,838,590	300,187,861
Corporate Income Tax	2,226,939,386	1,286,864,659
Personal Income Tax	47,506,075	287,364,250
Other taxes	<u>104,289,818</u>	<u>87,130,280</u>
<b>Total</b>	<b><u>2,722,573,869</u></b>	<b><u>1,961,547,050</u></b>

**5.9. Other short – term payables**

Mainly represented by dividends payable to shareholder in amount of VND 2,369,000,000.

*(The next page is 24)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

**5.10. Owner’s equity**

**5.10.1. Changes in Owner’s equity**

	Paid in capital	Capital surplus	Other contributed capital	Foreign exchange differences	Undistributed after tax profits	Total
<b>Previous year’s beginning balance</b>	81,900,000,000	4,950,000,000	-	-	16,686,757,581	103,536,757,581
Previous year’s profit	-	-	-	-	22,662,168,686	22,662,168,686
Other increases	-	-	-	-	(19,726,823,000)	(19,726,823,000)
<b>Current year’s beginning balance</b>	<b>81,900,000,000</b>	<b>4,950,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19,622,103,267</b>	<b>106,472,103,267</b>
Current year’s profit	-	-	-	-	23,773,692,446	23,773,692,446
Other increases	-	-	1,000,000,000	791,153,530	-	1,791,153,530
Other decreases	-	-	-	-	(14,463,050,000)	(14,463,050,000)
<b>Current year’s ending balance</b>	<b>81,900,000,000</b>	<b>4,950,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>791,153,530</b>	<b>28,932,745,713</b>	<b>117,573,899,243</b>

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

**5.10.2. Retained earnings**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Balance at beginning of year	19,622,103,267	16,686,757,581
Profit after tax	23,773,692,446	22,662,168,686
Dividends paid	(11,151,000,000)	(17,625,425,000)
Transfer to Bonus and welfare fund	(2,136,400,000)	(1,861,048,000)
Transfer to charter capital	(1,000,000,000)	-
Remuneration for the Board of Directors and the Control Committee	(175,650,000)	(185,350,000)
Administration penalties	-	(55,000,000)
<b>Balance at end of year</b>	<b><u>28,932,745,713</u></b>	<b><u>19,622,103,267</u></b>

**5.10.3. Dividends**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Dividends paid in the year	8,782,000,000	17,625,425,000
+ 2007 Dividends	-	8,302,125,000
+ 2008 Dividends	3,798,000,000	9,323,300,000
+ 2009 Dividends advanced	4,984,000,000	-

**5.10.4. Shares**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Authorized ordinary shares	8,190,000	8,190,000
Issued ordinary shares	8,190,000	8,190,000
Treasury ordinary shares	-	-
Outstanding ordinary shares	8,190,000	8,190,000
Par value per outstanding ordinary share: VND 10,000 per share.		

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

---

**5.10.5. Earnings per share**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Profit after tax	23,773,692,446	22,662,168,686
Average number of outstanding ordinary share	<u>8,190,000</u>	<u>8,190,000</u>
<b>Earnings per share (EPS)</b>	<b><u>2,903</u></b>	<b><u>2,767</u></b>

*(The next page is 27)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

---

**6. Additional information for items shown in the income statement**

**6.1. Revenues from selling goods and rendering services**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Airfreight Department	86,455,421,953	91,111,313,624
Sea Import Department	25,509,700,264	20,508,070,963
Sea Export Department	24,719,946,101	23,603,367,168
Logistics Department	24,529,092,440	20,153,293,863
Vinaconsol Department	8,370,379,669	7,450,845,990
Hapag – Lloyd Department	3,547,382,599	4,672,510,713
Hanoi Branch	<u>52,873,724,264</u>	<u>67,736,150,841</u>
<b>Total</b>	<b><u>226,005,647,290</u></b>	<b><u>235,235,553,162</u></b>

**6.2. Cost of goods sold**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Airfreight Department	82,077,519,960	85,052,848,402
Sea Import Department	22,328,449,239	17,793,770,064
Sea Export Department	23,019,302,606	22,199,879,986
Logistics Department	22,260,470,577	17,150,933,740
Vinaconsol Department	4,817,006,648	3,871,520,257
Hapag – Lloyd Department	2,455,967,127	3,484,483,849
Hanoi Branch	<u>50,342,401,001</u>	<u>65,849,750,733</u>
<b>Total</b>	<b><u>207,301,117,158</u></b>	<b><u>215,403,187,031</u></b>

*(The next page is 28)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

---

**6.3. Financial income**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Dividends received	12,529,909,724	10,418,665,264
Gains on foreign exchange rate differences	7,505,221,318	7,403,594,537
Bank interests	2,005,431,858	2,101,418,285
Profits from selling shares	601,460,000	-
Fees from land use rights assignment service	-	1,738,840,728
Others	<u>3,567,273</u>	<u>10,294,207</u>
<b>Total</b>	<b><u>22,645,590,173</u></b>	<b><u>21,672,813,021</u></b>

In the year 2009, the profit earned from investment in Freight Consolidators Pte. Ltd in amount of VND 2,040,000,000 has yet to be recognized.

**6.4. Financial expenses**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Losses on foreign exchange rate differences	7,631,354,551	6,949,496,567
Provision for diminution in value of stocks	-	225,000,000
Reversal of provision for diminution in value of stocks	(225,000,000)	-
Others	<u>4,940,920</u>	<u>-</u>
<b>Total</b>	<b><u>7,411,295,471</u></b>	<b><u>7,174,496,567</u></b>

*(The next page is 29)*

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated*

**6.5. General and administrative expenses**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Salary expenses	1,919,552,360	1,656,325,196
Material costs	484,273,108	1,253,968,659
Tools or supplies	339,031,223	341,867,389
Depreciation expenses	365,896,198	370,896,728
Tax, fees and charges	7,026,286	307,405,896
Services expenses	4,070,524,796	3,782,174,829
Provision expenses	294,500,099	-
Others	459,707,114	573,893,141
<b>Total</b>	<b><u>7,940,511,184</u></b>	<b><u>8,286,531,838</u></b>

**6.6. Current corporate income tax expenses**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Net profit before tax	26,000,631,832	26,044,150,747
Adjustments for taxable income		
+ Adjustments to increase taxable income	1,759,312,000	680,930,000
+ Adjustments to decrease taxable income	<u>(12,529,909,724)</u>	<u>(10,418,665,264)</u>
Taxable income	15,230,034,108	16,306,415,483
Corporate income tax	3,807,508,527	4,565,796,335
Supplementary income tax from income derived from assignment of land use right and leasehold land	-	200,105,327
Tax rebates due to the preferential tax rate	(626,166,547)	(1,165,405,980)
Tax rebates according to Circular No.03/2009/TT-BTC dated 13 January 2009 issued by Ministry of Finance	<u>(954,402,594)</u>	<u>(218,513,621)</u>
<b>Current corporate income tax expenses</b>	<b><u>2,226,939,386</u></b>	<b><u>3,381,982,061</u></b>

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

**7. Segment reporting**

For management purposes, The Company is organised on a nation – wide basis into the following major areas:

+ Ha Noi

+ Ho Chi Minh

**For the year ended 31 December 2009**

	Ha Noi	Ho Chi Minh	Eliminations	Total
<b>Revenue</b>				
External	52,873,724,264	173,131,923,026	-	226,005,647,290
Inter-segment	-	-	-	-
<b>Total</b>	<b>52,873,724,264</b>	<b>173,131,923,026</b>	<b>-</b>	<b>226,005,647,290</b>
<b>Result</b>				
Segment result	2,295,623,678	8,468,395,270	-	10,764,018,948
Unallocated expenses	-	-	-	-
Profit from operations	2,295,623,678	8,468,395,270	-	10,764,018,948
Financial income	1,662,363,162	20,983,227,011	-	22,645,590,173
Financial expenses	1,689,335,527	5,721,959,944	-	7,411,295,471
Other profits	-	2,318,182	-	2,318,182
Income tax expense	-	2,226,939,386	-	2,226,939,386
<b>Net profit</b>	<b>2,268,651,313</b>	<b>21,505,041,133</b>	<b>-</b>	<b>23,773,692,446</b>

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

	Ha Noi	Ho Chi Minh	Eliminations	Total
<b>Other information</b>				
Segment assets	16,709,382,197	127,877,315,140	(6,419,596,985)	138,167,100,352
Unallocated assets	-	-	-	-
<b>Total assets</b>				<b>138,167,100,352</b>
Segment liabilities	11,970,875,772	13,434,783,999	(6,419,596,985)	18,986,062,786
Unallocated liabilities	-	-	-	-
<b>Total liabilities</b>				<b>18,986,062,786</b>
Capital expenditure	2,071,737,237	3,176,340,845	-	5,248,078,082
Depreciation and amortisation	502,532,940	1,772,189,791	-	2,274,722,731

**VINALINK – FREIGHT FORWARDING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2009

*Expressed in Vietnam dong unless otherwise stated.*

---

**8. Related parties disclosures**

Remuneration of the Board of Directors and Salary of the Management:

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Remuneration of the Board of Directors	168,500,000	178,200,000
Remuneration of the Control Committee	7,150,000	7,150,000
Salary of the Management	<u>1,042,500,000</u>	<u>932,000,000</u>
<b>Total</b>	<b><u>1,218,150,000</u></b>	<b><u>1,117,350,000</u></b>

**9. Events after the balance sheet date**

There were no significant events incurred after the balance sheet date to the date of the financial statements.

**10. Approval of financial statements**

The financial statements for the year ended 31 December 2009 were authorized for issue by The General Director on 22 March 2010.

*Ho Chi Minh City, 22 March 2010*

**CHIEF ACCOUNTANT**

**GENERAL DIRECTOR**

**TRAN THI BINH**

**NGUYEN NAM TIEN**